

Số: 190 /KH-UBND

Hà Giang, ngày 02 tháng 7 năm 2021

## KẾ HOẠCH

### Thực hiện “Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 – 2025” của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Hà Giang

Căn cứ Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”;

Căn cứ Nghị quyết số 07-NQ/ĐH ngày 17/10/2020 Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Giang lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Kết luận Phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh tháng 6 năm 2021;

Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Kế hoạch thực hiện “Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025” của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

#### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

##### 1. Mục đích

Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án trồng 1 tỷ cây xanh của Chính phủ và góp phần đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 đạt 60% theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020 - 2025. Đưa kế hoạch trồng cây xanh trở thành phong trào thi đua của các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể, trong từng khu dân cư nông thôn, khu đô thị, khuôn viên trường học, khu công nghiệp, công sở... với sự tham gia của mọi người dân; huy động tối đa nguồn lực của xã hội, nhằm từng bước nâng cao chất lượng và độ che phủ của rừng, tăng cường sự tham gia, đóng góp tích cực của cộng đồng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái, cải thiện cảnh quan và ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân.

##### 2. Yêu cầu

- Phân bổ chỉ tiêu, kế hoạch cụ thể đến từng huyện, thành phố làm cơ sở để tổ chức thực hiện; phân đầu hoàn thành các nội dung thực hiện Đề án trồng 1 tỷ cây xanh của Chính phủ trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch đề ra, việc thực hiện yêu cầu phải thiết thực, hiệu quả, không phô trương, hình thức, tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, trường học, lực lượng vũ trang và mọi tầng lớp nhân dân tham gia trồng cây, trồng rừng.

- Tuyên truyền, vận động để nhân dân hiểu, thay đổi suy nghĩ và hành động về công tác trồng rừng, bảo vệ rừng và trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh đô thị, cây xanh cảnh quan, nhằm từng bước nâng cao chất lượng môi trường sống của nhân dân.

- Kịp thời biểu dương, khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào trồng cây, trồng rừng; đồng thời nhân rộng các mô hình về xã hội hoá phát triển cây xanh đạt hiệu quả trong các năm tiếp theo.

## II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

**1. Nhiệm vụ:** Giai đoạn 2021-2025 hoàn thành trồng 19,7 triệu cây xanh, trong đó 10,0 triệu cây xanh trồng phân tán; 9,7 triệu cây xanh tập trung trồng rừng sản xuất, cụ thể:

### 1.1. Trồng cây xanh phân tán (Khu vực đô thị và nông thôn)

a) Số lượng: 10,0 triệu cây, trung bình mỗi năm trồng 2,0 triệu cây (quy đổi tương đương 10.000 ha)

b) Loài cây trồng: Chọn loài cây trồng phù hợp với mục đích, cảnh quan và điều kiện sinh thái, tập quán canh tác của từng địa phương, từng khu vực cụ thể; ưu tiên trồng cây bản địa, các loài cây thân gỗ, cây đa mục đích có giá trị bảo vệ môi trường, tác dụng phòng hộ cao

*(Có Phụ lục danh mục các loại cây trồng trong đô thị theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9257:2012 kèm theo)*

c) Địa điểm trồng:

- Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung: Trồng hai bên hành lang đường phố; công viên, vườn hoa, quảng trường, khuôn viên các trụ sở, trường học, bệnh viện, các công trình tín ngưỡng, nhà ở và các công trình công cộng khác...

- Khu vực nông thôn: Trồng trên đất vườn, hành lang giao thông, ven sông, kênh mương, bờ đòng, nương rẫy; khu văn hóa lịch sử, tôn giáo, khu, cụm công nghiệp; kết hợp phòng hộ trong khu canh tác nông nghiệp, trồng vào khoảng trống rừng tự nhiên, những diện tích đất lâm nghiệp phân tán chưa được đưa vào trồng rừng tập trung.... và các mảnh đất nhỏ phân tán khác...

*(có biểu số 04 chi tiết kèm theo)*

1.2. Trồng rừng tập trung trên đất trống chưa có rừng thuộc quy hoạch rừng sản xuất

a) Số lượng: 9,7 triệu cây, trung bình mỗi năm trồng 1,94 triệu cây (tương đương 5.840 ha)

b) Loài cây trồng: Chọn loài cây trồng phù hợp với mục đích kinh doanh, điều kiện lập địa, ưu tiên trồng các loài cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích...như các loài cây Thông ba lá, Sa Mộc, Mỡ, Quế, Sơn tra, Keo lai mô, Lát hoa,...

c) Địa điểm trồng: Theo diện tích đất được quy hoạch trồng mới rừng sản xuất.

*(có biểu số 03 chi tiết kèm theo)*

## 2. Giải pháp thực hiện

### 2.1. Rà soát bố trí đất thực hiện kế hoạch

- Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ Kế hoạch của UBND tỉnh chỉ đạo rà soát quy hoạch sử dụng đất, trồng mới rừng sản xuất phù hợp với quy hoạch; bố trí diện tích đất trồng cây xanh đô thị, khu dân cư, công sở, đường giao thông; đất trồng cây xanh nông thôn... phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, đơn vị mình.

Đảm bảo diện tích đất đai thuộc các đối tượng trồng cây phân tán phải có chủ quản lý cụ thể, rõ ràng. Diện tích đất có khả năng trồng cây thuộc các tổ chức và hộ gia đình thì các tổ chức và hộ gia đình có trách nhiệm quản lý và có kế hoạch cụ thể để trồng, chăm sóc cây xanh hàng năm. Đối với diện tích đất công, các công trình công cộng, đường xá, bờ kênh mương thủy lợi... thì chính quyền địa phương tổ chức giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, hiệp hội, đoàn thể quản chúng trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ cây phân tán theo quy định hiện hành và điều kiện thực tế.

## 2.2. Về cây giống và kỹ thuật trồng, chăm sóc cây trồng

- Căn cứ kế hoạch trồng cây hàng năm, các địa phương chủ động chỉ đạo gieo ươm, chuẩn bị đủ số lượng cây giống có chất lượng với loài cây và tiêu chuẩn phù hợp các tiêu chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, đáp ứng mục tiêu trồng cây đối với từng đối tượng.

- Ưu tiên chọn loài cây trồng gỗ lớn, lâu năm, đa mục tiêu, các loài cây bản địa phù hợp với từng địa phương, tăng tỷ lệ sử dụng các loài cây sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô, tạo hom; trồng cây trong những ngày thời tiết ẩm, có mưa ẩm, trong khung thời vụ để đảm bảo cây sinh trưởng, phát triển tốt.

- Tổ chức trồng, chăm sóc rừng và cây xanh theo tiêu chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật của từng loài cây. Cụ thể:

- Khu vực đô thị: Lựa chọn loài cây và tiêu chuẩn cây trồng phù hợp với mục đích, cảnh quan và điều kiện sinh thái của từng địa phương, từng khu vực; tổ chức trồng, chăm sóc cây theo quy trình trồng cây xanh đô thị và áp dụng thâm canh để cây đạt tỷ lệ sống cao, sinh trưởng, phát triển tốt, sớm phát huy tác dụng, cảnh quan; các huyện, thành phố lập và phê duyệt phương án trồng từng loài cây cảnh quan theo từng khu vực tạo điểm nhấn cảnh quan đô thị cụ thể như sau:

Thiết kế cây xanh sử dụng công cộng đô thị phải phù hợp với không gian đô thị; tổ chức hệ thống cây xanh sử dụng công cộng phải căn cứ vào điều kiện tự nhiên, khí hậu, môi trường, cảnh quan thiên nhiên, điều kiện vệ sinh, bố cục không gian kiến trúc, quy mô, tính chất cũng như cơ sở kinh tế kỹ thuật, truyền thống tập quán cộng đồng của đô thị.

Cây xanh đường phố phải thiết kế hợp lý để có tác dụng trang trí, cảnh quan đường phố, cải tạo vi khí hậu, không gây độc hại, nguy hiểm và không ảnh hưởng tới các công trình hạ tầng đô thị.

Cây xanh ven sông, suối phải có tác dụng chống sạt lở, bảo vệ bờ, dòng chảy, chống lấn chiếm mặt nước.

Thiết kế công viên, vườn hoa phải lựa chọn loại cây trồng và giải pháp thích hợp nhằm tạo được bản sắc và phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương.

- Khu vực nông thôn: Lựa chọn loài cây trồng phù hợp với điều kiện lập địa, tập quán canh tác; ưu tiên trồng cây bản địa lâu năm, cây gỗ lớn, trồng cây đa mục đích.

### **2.3. Về huy động nguồn lực**

Huy động mọi nguồn lực xã hội, thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn triển khai để trồng và bảo vệ cây xanh, trong đó:

- Huy động vốn từ xã hội hóa, vốn đóng góp hợp pháp của các doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân tham gia trồng rừng, trồng cây xanh thông qua các dự án tài trợ hoặc sáng kiến thành lập Quỹ trồng cây xanh của các huyện, thành phố, doanh nghiệp, hiệp hội... sử dụng để mua vật tư, cây giống hỗ trợ cho các phong trào, dự án trồng cây phân tán.

- Kêu gọi các nhà tài trợ, hợp tác quốc tế, triển khai có hiệu quả các Dự án ODA đầu tư cho bảo vệ, phát triển rừng, trồng cây xanh.

- Kết hợp thực hiện lồng ghép các chương trình đầu tư công của nhà nước như: Kế hoạch phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025; Nguồn vốn sự nghiệp môi trường, kiến thiết thị chính... Các dự án phát triển hạ tầng đô thị, xây dựng khu công nghiệp, công sở, làm đường giao thông có hạng mục trồng cây xanh được các sở ngành, huyện, thành phố triển khai thực hiện; các chương trình chương trình phát triển kinh tế xã hội khác,...

- Ngoài sự đóng góp về vốn để mua vật tư, cây giống; tích cực huy động nguồn lực về lao động, sự tình nguyện tham gia của các tổ chức, đoàn thể, quần chúng, các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng tham gia trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh.

### **2.4. Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức**

- Thường xuyên tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về vai trò, tác dụng của rừng và cây xanh trong bảo vệ môi trường, ứng phó với BĐKH, cung cấp giá trị kinh tế, xã hội.

- Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả phong trào “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ”, nâng chỉ tiêu trồng cây phân tán hàng năm cao gấp 2-3 lần so với bình quân giai đoạn 2016-2020.

- Phổ biến giáo dục pháp luật để nâng cao nhận thức và trách nhiệm các cấp, các ngành, chủ rừng và toàn xã hội trong việc bảo vệ và phát triển rừng, trồng cây xanh.

- Tiếp tục xây dựng các tài liệu tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng và trồng, chăm sóc cây xanh đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

- Phát động phong trào thi đua để kêu gọi, vận động toàn dân tham gia trồng cây, trồng rừng, tạo nên phong trào thường xuyên, liên tục, hiệu quả trong toàn xã hội. Đưa nhiệm vụ trồng cây trở thành phong trào thi đua của các cấp, các ngành và mọi người dân.

## 2.5. Cơ chế chính sách

- Vốn đầu tư từ Ngân sách trung ương, tỉnh... hỗ trợ trồng rừng sản xuất và chi phí quản lý phục vụ kiểm tra, giám sát, nghiệm thu...

- Vốn sự nghiệp hỗ trợ công tác kiểm tra, nghiệm thu, tổng kết đối với trồng cây xanh phân tán. Hàng năm Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thành phố lập dự toán kinh phí trình Sở Tài chính thẩm định cùng với thời gian lập kế hoạch ngân sách theo quy định.

- Vốn dịch vụ môi trường rừng: Nguồn dịch vụ môi trường rừng của diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê do UBND cấp xã quản lý và tiền dịch vụ môi trường rừng thu được của bên sử dụng DVMTR nhưng không xác định hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền hàng năm... mua cây giống trồng cây xanh phân tán.

- Vốn xã hội hóa: Mua cây giống; nhân công của các chủ rừng, phân bón (nếu có) để trồng cây xanh phân tán, trồng rừng.

- Về đơn giá cây giống: Áp dụng theo quy định tại thời điểm triển khai tổ chức thực hiện.

## III. KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

Tổng kinh phí thực hiện Kế hoạch dự kiến 297,2 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách Nhà nước hỗ trợ: 30,3 tỷ đồng (10,2%) gồm 26,2 tỷ vốn đầu tư để hỗ trợ cho mua cây giống, phân bón, một phần nhân công trồng rừng sản xuất tập trung và 4,1 tỷ vốn sự nghiệp để hỗ trợ công tác kiểm tra, nghiệm thu, quyết toán thực hiện Kế hoạch...

- Dịch vụ môi trường rừng: 16,0 tỷ đồng (5,3%) để hỗ trợ mua cây giống trồng phân tán.

- Xã hội hóa: 250,8 tỷ đồng (84,5%) bao gồm nhân công trồng, chăm sóc rừng trồng tập trung, chi phí mua giống trồng cây phân tán... UBND các huyện, thành phố kêu gọi sự ủng hộ, đóng góp từ các tổ chức, doanh nghiệp, các cá nhân... về kinh phí, cây giống để trồng phân tán.

*(có biểu số 07,08, 09,10 chi tiết kèm theo)*

## IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Sở Nông nghiệp và PTNT

- Là cơ quan thường trực tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các ngành, các huyện, thành phố triển khai tổ chức thực hiện có hiệu quả Kế hoạch này.

- Tổ chức duy trì và thực hiện có hiệu quả phong trào "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ" hàng năm.

- Chỉ đạo, triển khai trồng cây xanh tập trung trồng rừng sản xuất là rừng gỗ lớn và trồng cây lâm nghiệp phân tán vùng nông thôn.

- Hàng năm, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh phân bổ kinh phí thực hiện việc trồng rừng, trồng cây xanh phân

tán cho UBND các huyện, thành phố và Ban quản lý rừng; phân bổ chi phí quản lý cho Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thành phố để thực hiện;

- Chỉ đạo Ban điều hành Quỹ, tham mưu cho Hội đồng quản lý Quỹ bảo vệ và PTR bố trí kinh phí trồng cây phân tán từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng của diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê do UBND cấp xã quản lý.

- Xây dựng tiêu chí trồng rừng, trồng cây xanh phân tán để tính điểm thi đua hàng năm của UBND các huyện, thành phố. Phối hợp với Sở Nội vụ đề xuất khen thưởng, biểu dương tập thể, cá nhân có thành tích trong thực hiện Kế hoạch trồng 1 tỷ cây xanh trên địa bàn tỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch; Định kỳ hàng tháng, quý, sáu tháng và cả năm tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

## 2. Sở Xây dựng:

- Chủ trì, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các huyện, thành phố thực hiện tốt việc quản lý và phát triển cây xanh đô thị theo quy định pháp luật về quản lý cây xanh đô thị.

- Hướng dẫn các huyện, thành phố trong quá trình thẩm định các công trình xây dựng phải lưu ý yêu cầu trồng cây xanh gắn các công trình, thực hiện nghiêm túc quy hoạch xây dựng, trong đó bảo đảm không gian quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, diện tích đất cho phát triển cây xanh sử dụng công cộng theo các quy định hiện hành.

- Hàng năm, tổ chức kiểm tra, đánh giá, tổng hợp số liệu về quản lý và phát triển cây xanh đô thị để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp số liệu chung thực hiện Kế hoạch báo cáo UBND tỉnh.

## 3. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, chỉ đạo, hướng dẫn các huyện, thành phố rà soát quy hoạch sử dụng đất cho phát triển rừng và trồng cây xanh, bảo đảm ổn định, lâu dài, đúng mục đích; dành quỹ đất cho phát triển cây xanh, bảo đảm các tiêu chuẩn diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng theo quy định.

4. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và UBND các huyện, thành phố hàng năm tham mưu cho UBND tỉnh phân bổ kinh phí sự nghiệp phục vụ công tác quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí NSNN theo đúng quy định của pháp luật.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh phân bổ các nguồn vốn đầu tư công trung hạn và kế hoạch hàng năm theo đúng quy định để thực hiện các chương trình, dự án về trồng rừng và trồng cây xanh phân tán trên địa bàn tỉnh.

## 6. Sở Giao thông - Vận tải

- Hướng dẫn các huyện, thành phố trong quá trình thẩm định các công trình giao thông cần lưu ý nội dung trồng cây xanh gắn với các công trình xây dựng,

đồng thời hướng dẫn về quy cách trồng cây xanh dọc trên các tuyến quốc lộ ủy quyền quản lý, đường địa phương và các tuyến đường được đầu tư nâng cấp, cải tạo hoặc đầu tư xây dựng mới hàng năm trên địa bàn tỉnh.

7. Sở Nội vụ: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND các huyện, thành phố đề xuất khen thưởng, biểu dương tập thể, cá nhân có thành tích trong thực hiện Kế hoạch trồng 1 tỷ cây xanh trên địa bàn tỉnh;

8. Các sở, ngành, đơn vị khác có liên quan: Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Kế hoạch. Chỉ đạo, hướng dẫn trồng cây xanh; kiểm tra, giám sát việc thực hiện trồng, chăm sóc quản lý bảo vệ cây xanh tại các đơn vị trực thuộc...

9. Các tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể, doanh nghiệp, hiệp hội:

- Phát huy mạnh mẽ vai trò, trách nhiệm của các tổ chức, đoàn thể trong tuyên truyền, vận động thành viên tổ chức tham gia trồng cây, trồng rừng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ cây xanh.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức về mục đích, ý nghĩa của việc trồng và bảo vệ rừng, cây xanh; động viên, khuyến khích, kêu gọi toàn dân tham gia trồng cây, trồng rừng, tạo nên phong trào thường xuyên, liên tục, hiệu quả trong toàn xã hội.

- Vận động, hướng dẫn quần chúng, nhân dân ký các cam kết, hương ước về bảo vệ rừng, bảo vệ cây xanh môi trường.

- Huy động nguồn vốn trong các tổ chức, doanh nghiệp; quyên góp của các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng cho phát triển cây xanh.

- Triển khai các hoạt động tình nguyện tham gia trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh.

## **2. Trách nhiệm của UBND các huyện, thành phố**

- Tham mưu cho huyện ủy, thành ủy ban hành Chương trình, hoặc Nghị quyết chuyên đề để lãnh chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch theo từng năm và cả giai đoạn theo khối lượng kế hoạch được phê duyệt.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện là chủ đầu tư (đối với nguồn vốn Ngân sách Nhà nước) thực hiện và tổ chức kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, lưu trữ hồ sơ liên quan đến việc trồng cây xanh thuộc Kế hoạch này.

- Tổ chức rà soát quy hoạch sử dụng đất, trong đó xác định quỹ đất trồng rừng, đất quy hoạch trồng cây xanh đô thị, đất phát triển trồng cây xanh phân tán vùng nông thôn. Trong quá trình thẩm định các công trình giao thông, công trình dân dụng... phải lưu ý yêu cầu trồng cây xanh gắn với các công trình được đầu tư xây dựng.

- Xây dựng kế hoạch trồng rừng, trồng cây xanh phân tán hàng năm và cả giai đoạn 2021-2025 chi tiết đến từng xã, từng cơ quan, đơn vị, trường học....từng loài cây cụ thể (đối với cây phân tán ưu tiên cây bản địa, cây có hoa theo mùa, theo chủ đề, cây cho giá trị kinh tế, cây đa dụng góp phần thúc đẩy du lịch...ví dụ: tuyến

*đường Hoa Ban, tuyến đường cây Nhội, tuyến đường cây Lim Xanh, tuyến đường cây Lát Hoa, đồi cây hoa Gạo... )* trên địa bàn huyện. Giao chỉ tiêu kế hoạch trồng cây hàng năm cho các địa phương, cơ quan, đơn vị và từng khu dân cư trên địa bàn cấp huyện. Tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, trường học, lực lượng vũ trang và mọi tầng lớp nhân dân tích cực tham gia trồng cây, trồng rừng.

- Giao cho UBND cấp xã xem xét bố trí kinh phí trồng cây xanh phân tán từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê do UBND cấp xã quản lý.

- Kêu gọi, huy động các tổ chức, doanh nghiệp tham gia, chung tay đóng góp thực hiện trồng cây xanh vì cộng đồng,...

- Chủ động chuẩn bị đủ cây giống có chất lượng với loài cây và tiêu chuẩn cây trồng phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật cụ thể theo kế hoạch.

- Tổ chức kiểm tra, chỉ đạo, giám sát, phân công trách nhiệm cho các xã, phường, các tổ chức, đoàn thể trong quá trình trồng, chăm sóc, bảo vệ, kiểm tra, nghiệm thu, tổng hợp báo cáo, tiếp nhận sự tài trợ... để trồng rừng và trồng cây xanh.

- Để đảm bảo việc trồng cây, trồng rừng thiết thực, hiệu quả ở cấp huyện thành lập đoàn kiểm tra, nghiệm thu cây trồng của xã, thị trấn, các đơn vị trực thuộc huyện sau khi trồng đảm bảo chất lượng và phúc tra kết quả nghiệm thu của cấp xã (thành phần gồm: Phòng Nông nghiệp và PTNT, Hạt Kiểm lâm, các đoàn thể chính trị xã hội...); ở cấp xã thành lập các tổ nghiệm thu cây trồng của thôn bản, trường học... sau khi trồng đảm bảo chất lượng

- Tập trung làm tốt công tác tuyên truyền để mọi người dân, tổ chức, cá nhân hiểu mục đích ý nghĩa của việc trồng rừng, trồng cây phân tán; tích cực tham gia; khuyến khích việc tự nguyện đăng ký trồng rừng, trồng cây xanh phân tán từ cấp cơ sở như: thôn, bản, các đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội, đoàn thanh niên, trường học, các cơ quan, doanh nghiệp... làm cơ sở cho việc tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch đề ra.

- Phát động phong trào thi đua trồng cây, trồng rừng gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới, gia đình văn hóa, kịp thời phát hiện những cách làm hay, hiệu quả, sáng tạo, huy động được sự tham gia tích cực của người dân, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn huyện; đồng thời, lấy việc thực hiện kế hoạch Đề án trồng 1 tỷ cây xanh là nhiệm vụ trọng tâm hàng năm của địa phương.

- Hàng năm tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm, kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc, biểu dương khen thưởng, nhân rộng điển hình những tổ chức, cá nhân làm tốt; đồng thời, xử lý nghiêm các hành vi phá hại rừng, cây xanh.

- Kế hoạch thực hiện "**Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 – 2025**" trên địa bàn các huyện, thành phố phải hoàn thành phê duyệt gửi Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp báo cáo UBND tỉnh trước ngày **20/7/2021**.

**3. Chế độ báo cáo:** Định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng và cả năm các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND các huyện, thành phố báo cáo kết quả, tiến độ thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo UBND tỉnh,



báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện “Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 – 2025” của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ngành, các huyện, thành phố phối hợp triển khai tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung của kế hoạch. Đồng thời xác định việc triển khai thực hiện Đề án trồng 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Hà Giang là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng năm của ngành và của cấp uỷ, chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Các cơ quan đơn vị, lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh
- Các huyện ủy, thành ủy;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chi cục Kiểm lâm, Lâm nghiệp;
- Lưu: VT, KTTH (Hà, Đại, Nghĩa) *WA*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hoàng Gia Long**



Biểu 01: BIỂU HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT CHƯA CÓ RỪNG QUY HOẠCH CHO LÂM NGHIỆP TỈNH HÀ GIANG

(Kèm theo Kế hoạch số: 190 /KH-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Hà Giang)

DVT: Ha

TT	Huyện/ thành phố	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích có rừng				Diện tích chưa có rừng								Tỷ lệ che phủ rừng (%) 2020	Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025							
			Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Tổng	Diện tích khoanh nuôi (có cây gỗ tái sinh)				Đất trồng khác				Tỷ lệ che phủ rừng (%) 2025	DT để đảm bảo tỷ lệ 60%	Khoanh nuôi	Rừng trồng				
					Rừng trồng đã thành rừng	Rừng trồng chưa thành rừng		Tổng	Độc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng	Độc dụng	Phòng hộ					Sản xuất	Tổng cộng	Rừng đã trồng	Nhu cầu trồng mới	Trong đó: KH 1 tỷ cây xanh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Thành phố HG	13.345,9	9.324,1	8.096,2	1.227,9	228,9	721,6	305,5	17,8	87,8	199,9	416,1	65,2	113,8	237,0	69,9	71,0	323,0	199,0	124,0	74,0	50,0	50,0
2	Bắc Quang	110.564,5	73.337,9	50.314,9	23.023,0	3.652,0	6.133,7	1.951,8		393,0	1.558,8	4.181,9	-	421,7	3.760,1	66,3	66,8	6.435,0	5.470,0	665,0	365,0	300,0	400,0
3	Quang Bình	79.178,3	54.218,7	43.265,3	10.953,4	773,4	7.364,1	4.096,6		690,4	3.406,2	3.267,5	-	91,4	3.176,1	68,5	70,0	4.685,0	3.370,0	1.115,0	315,0	800,0	910,0
4	Vị Xuyên	147.840,9	104.149,2	89.995,4	14.153,8	1.118,2	15.374,6	5.913,3	590,7	583,3	4.739,3	9.461,3	1.273,7	1.556,6	6.631,1	70,4	71,6	6.210,0	3.540,0	1.970,0	1.220,0	750,0	1.700,0
5	Bắc Mê	85.606,5	53.076,9	47.235,7	5.841,2	1.099,6	20.278,7	5.536,8	1.077,3	1.358,7	3.100,8	#####	2.183,4	2.592,8	9.965,6	62,0	65,0	3.486,0	1.740,0	1.946,0	1.246,0	700,0	1.371,5
6	Hoàng Su Phì	63.238,0	33.910,4	28.016,8	5.893,6	794,0	6.648,9	1.359,0	9,9	258,6	1.090,4	5.289,9	96,7	1.739,3	3.453,9	53,6	57,0	2.556,0	1.050,0	1.506,0	1.056,0	450,0	400,0
7	Xín Mần	58.702,2	30.245,6	25.925,2	4.320,4	219,8	7.617,6	2.195,5		555,0	1.640,6	5.422,1	-	1.334,9	4.087,2	51,5	54,0	1.585,0	615,0	970,0	460,0	510,0	500,0
8	Quản Bạ	54.223,8	32.535,2	31.178,2	1.357,0	575,4	5.269,2	1.650,9	254,9	1.139,5	256,5	3.618,3	388,1	2.612,1	618,1	60,0	61,5	899,0	388,0	511,0	511,0	-	-
9	Yên Minh	77.658,8	30.533,7	23.860,9	6.672,8	1.770,8	19.556,9	7.574,3	132,7	5.025,4	2.416,3	#####	856,2	7.154,2	3.972,2	39,3	44,0	3.940,0	840,0	3.100,0	2.950,0	150,0	258,5
10	Đông Văn	45.171,2	18.370,5	16.016,2	2.354,3	93,2	5.087,0	1.167,8		1.132,4	35,4	3.919,2	-	3.735,5	183,7	40,7	42,0	681,0	62,0	619,0	619,0	-	-
11	Mèo Vạc	57.418,2	20.342,2	17.919,0	2.423,2	557,4	12.186,0	2.152,7	138,0	1.833,3	181,4	#####	1.029,0	8.321,7	682,6	35,4	37,2	1.200,0	316,0	884,0	684,0	200,0	250,0
Tổng		792.948,3	460.044,4	381.823,8	78.220,6	10.882,7	#####	33.904,3	2.221,3	#####	18.625,6	#####	5.892,3	29.674,1	36.767,6	58,0	60,0	32.000,0	17.590,0	13.410,0	9.500,0	3.910,0	5.840,0

Biểu 02: TỔNG KẾ HOẠCH TRỒNG CÂY XANH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 1 TỶ CÂY XANH GIAI ĐOẠN 2021-2025

ĐVT: cây

STT	Huyện/thành phố	Tổng khối lượng			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
		Cộng	Cây trồng phân tán	Cây trồng rừng	Cộng	Cây trồng phân tán	Cây trồng rừng	Cộng	Cây trồng phân tán	Cây trồng rừng	Cộng	Cây trồng phân tán	Cây trồng rừng	Cộng	Cây trồng phân tán	Cây trồng rừng	Cộng	Cây trồng phân tán	Cây trồng rừng
	<b>Tổng</b>	19.705.450	10.011.050	9.694.400	4.281.760	1.561.850	2.719.910	4.232.600	2.024.800	2.207.800	4.469.000	2.194.800	2.274.200	3.582.000	2.137.800	1.444.200	3.140.090	2.091.800	1.048.290
1	Thành phố HG	591.550	508.550	83.000	100.350	100.350	-	151.850	102.050	49.800	135.250	102.050	33.200	102.050	102.050	-	102.050	102.050	-
2	Bắc Quang	1.464.000	800.000	664.000	268.000	102.000	166.000	348.000	182.000	166.000	368.000	202.000	166.000	331.000	165.000	166.000	149.000	149.000	-
3	Quang Bình	1.743.100	232.500	1.510.600	685.000	21.000	664.000	384.875	52.875	332.000	384.875	52.875	332.000	235.475	52.875	182.600	52.875	52.875	-
4	Vị Xuyên	3.622.000	800.000	2.822.000	950.000	120.000	830.000	668.000	170.000	498.000	668.000	170.000	498.000	668.000	170.000	498.000	668.000	170.000	498.000
5	Bắc Mê	2.796.690	520.000	2.276.690	452.000	120.000	332.000	598.000	100.000	498.000	598.000	100.000	498.000	598.000	100.000	498.000	550.690	100.000	450.690
6	Hoàng Su Phi	1.664.000	1.000.000	664.000	302.800	170.000	132.800	373.500	207.500	166.000	373.500	207.500	166.000	307.100	207.500	99.600	307.100	207.500	99.600
7	Xín Mần	1.830.000	1.000.000	830.000	336.000	170.000	166.000	539.500	207.500	332.000	539.500	207.500	332.000	207.500	207.500	-	207.500	207.500	-
8	Quản Bạ	1.750.000	1.750.000	-	297.500	297.500	-	363.125	363.125	-	363.125	363.125	-	363.125	363.125	-	363.125	363.125	-
9	Yên Minh	1.629.110	1.200.000	429.110	582.110	153.000	429.110	186.750	186.750	-	286.750	286.750	-	286.750	286.750	-	286.750	286.750	-
10	Đồng Văn	1.000.000	1.000.000	-	104.000	104.000	-	204.000	204.000	-	254.000	254.000	-	234.000	234.000	-	204.000	204.000	-
11	Mèo Vạc	1.615.000	1.200.000	415.000	204.000	204.000	-	415.000	249.000	166.000	498.000	249.000	249.000	249.000	249.000	-	249.000	249.000	-

BIỂU 03: KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG TẬP TRUNG THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 1 TỶ CÂY XANH GIAI ĐOẠN 2021-2025

ĐVT: ha

STT	Huyện\thành phố	Tổng khối lượng		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Diện tích (ha)	Số cây (cây)	Diện tích (ha)	Số cây (cây)	Diện tích (ha)	Số cây (cây)	Diện tích (ha)	Số cây (cây)	Diện tích (ha)	Số cây (cây)	Diện tích (ha)	Số cây (cây)
	Tổng	5.840,0	9.694.400,0	1.638,5	2.719.910,0	1.330,0	2.207.800,0	1.370,0	2.274.200,0	870,0	1.444.200,0	631,5	1.048.290,0
1	Thành phố HG	50,0	83.000,0	-	-	30,0	49.800,0	20,0	33.200,0	-	-	-	-
2	Bắc Quang	400,0	664.000,0	100,0	166.000,0	100,0	166.000,0	100,0	166.000,0	100,0	166.000,0	-	-
3	Quang Bình	910,0	1.510.600,0	400,0	664.000,0	200,0	332.000,0	200,0	332.000,0	110,0	182.600,0	-	-
4	Vị Xuyên	1.700,0	2.822.000,0	500,0	830.000,0	300,0	498.000,0	300,0	498.000,0	300,0	498.000,0	300,0	498.000,0
5	Bắc Mê	1.371,5	2.276.690,0	200,0	332.000,0	300,0	498.000,0	300,0	498.000,0	300,0	498.000,0	271,5	450.690,0
6	Hoàng Su Phì	400,0	664.000,0	80,0	132.800,0	100,0	166.000,0	100,0	166.000,0	60,0	99.600,0	60,0	99.600,0
7	Xín Mần	500,0	830.000,0	100,0	166.000,0	200,0	332.000,0	200,0	332.000,0	-	-	-	-
8	Quản Bạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Yên Minh	258,5	429.110,0	258,5	429.110,0	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Đông Văn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Mèo Vạc	250,0	415.000,0	-	-	100,0	166.000,0	150,0	249.000,0	-	-	-	-

**Biểu 04: KẾ HOẠCH TRỒNG CÂY XANH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 1 TỶ CÂY XANH GIAI ĐOẠN 2021-2025**

STT	Huyện/thành phố	Tổng số cây	Giai đoạn				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Thành phố HG	508.550	100.350	102.050	102.050	102.050	102.050
2	Bắc Quang	800.000	102.000	182.000	202.000	165.000	149.000
3	Quang Bình	232.500	21.000	52.875	52.875	52.875	52.875
4	Vị Xuyên	800.000	120.000	170.000	170.000	170.000	170.000
5	Bắc Mê	520.000	120.000	100.000	100.000	100.000	100.000
6	Hoàng Su Phì	1.000.000	170.000	207.500	207.500	207.500	207.500
7	Xín Mần	1.000.000	170.000	207.500	207.500	207.500	207.500
8	Quản Bạ	1.750.000	297.500	363.125	363.125	363.125	363.125
9	Yên Minh	1.200.000	153.000	186.750	286.750	286.750	286.750
10	Đông Văn	1.000.000	104.000	204.000	254.000	234.000	204.000
11	Mèo Vạc	1.200.000	204.000	249.000	249.000	249.000	249.000
<b>Tổng</b>		<b>10.011.050</b>	<b>1.561.850</b>	<b>2.024.800</b>	<b>2.194.800</b>	<b>2.137.800</b>	<b>2.091.800</b>

**Biểu 04.1: KẾ HOẠCH TRỒNG CÂY XANH ĐÔ THỊ ĐỀ ÁN 1 TỶ CÂY XANH GIAI ĐOẠN 2021-2025**

STT	Huyện/thành phố	Tổng số cây	Giai đoạn				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Thành phố HG	8.550	350	2.050	2.050	2.050	2.050
2	Bắc Quang	10.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
3	Quang Bình	11.000	1.000	2.500	2.500	2.500	2.500
4	Vị Xuyên	20.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
5	Bắc Mê	20.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
6	Hoàng Su Phì	5.000	2.000	750	750	750	750
7	Xín Mần	10.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
8	Quản Bạ	20.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
9	Yên Minh	30.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
10	Đồng Văn	20.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
11	Mèo Vạc	20.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
<b>Tổng</b>		<b>174.550</b>	<b>33.350</b>	<b>35.300</b>	<b>35.300</b>	<b>35.300</b>	<b>35.300</b>

**Biểu 04.2: KẾ HOẠCH TRỒNG CÂY XANH NÔNG THÔN ĐỀ ÁN 1 TỶ CÂY XANH GIAI ĐOẠN 2021-2025**

STT	Huyện/thành phố	Tổng số cây	Giai đoạn				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Thành phố HG	500.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2	Bắc Quang	790.000	100.000	180.000	200.000	163.000	147.000
3	Quang Bình	221.500	20.000	50.375	50.375	50.375	50.375
4	Vị Xuyên	780.000	116.000	166.000	166.000	166.000	166.000
5	Bắc Mê	500.000	116.000	96.000	96.000	96.000	96.000
6	Hoàng Su Phì	995.000	168.000	206.750	206.750	206.750	206.750
7	Xín Mần	990.000	168.000	205.500	205.500	205.500	205.500
8	Quản Bạ	1.730.000	293.500	359.125	359.125	359.125	359.125
9	Yên Minh	1.170.000	147.000	180.750	280.750	280.750	280.750
10	Đồng Văn	980.000	100.000	200.000	250.000	230.000	200.000
11	Mèo Vạc	1.180.000	200.000	245.000	245.000	245.000	245.000
<b>Tổng</b>		<b>9.836.500</b>	<b>1.528.500</b>	<b>1.989.500</b>	<b>2.159.500</b>	<b>2.102.500</b>	<b>2.056.500</b>

**Biểu 05: KINH PHÍ TRỒNG RỪNG, CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG  
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

TT	Huyện/ thành phố	Tổng kinh phí					
		Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025
1	Thành phố HG	2.155.000.000,0	0	1.293.000.000	862.000.000	0	0
2	Bắc Quang	17.240.000.000,0	4.310.000.000	4.310.000.000	4.310.000.000	4.310.000.000	0
3	Quang Bình	39.221.000.000,0	17.240.000.000	8.620.000.000	8.620.000.000	4.741.000.000	0
4	Vị Xuyên	73.270.000.000,0	21.550.000.000	12.930.000.000	12.930.000.000	12.930.000.000	12.930.000.000
5	Bắc Mê	59.111.650.000,0	8.620.000.000	12.930.000.000	12.930.000.000	12.930.000.000	11.701.650.000
6	Hoàng Su Phì	17.240.000.000,0	3.448.000.000	4.310.000.000	4.310.000.000	2.586.000.000	2.586.000.000
7	Xín Mần	21.550.000.000,0	4.310.000.000	8.620.000.000	8.620.000.000	0	0
8	Quản Bạ	0,0	0	0	0	0	0
9	Yên Minh	11.141.350.000,0	11.141.350.000	0	0	0	0
10	Đồng Văn	0,0	0	0	0	0	0
11	Mèo Vạc	10.775.000.000,0	0	4.310.000.000	6.465.000.000	0	0
<b>Tổng</b>		<b>251.704.000.000,0</b>	<b>70.619.350.000,0</b>	<b>57.323.000.000</b>	<b>59.047.000.000</b>	<b>37.497.000.000</b>	<b>27.217.650.000</b>

Ghi chú: Đơn giá trồng rừng tính theo định mức tại Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN, bình quân 43,1 triệu/ha



Biểu 06: KINH PHÍ TRỒNG CÂY PHÂN TÁN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 1 TỶ CÂY XANH GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Huyện/thành phố	Tổng số cây (cây)	Thành tiền (đồng)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
				Số lượng (cây)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (cây)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (cây)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (cây)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (cây)	Thành tiền (đồng)
1	Thành phố HG	508.550	2.032.500.000	100.350	202.500.000	102.050	457.500.000	102.050	457.500.000	102.050	457.500.000	102.050	457.500.000
2	Bắc Quang	800.000	2.685.000.000	102.000	450.000.000	182.000	570.000.000	202.000	600.000.000	165.000	544.500.000	149.000	520.500.000
3	Quang Bình	232.500	1.982.250.000	21.000	180.000.000	52.875	450.562.500	52.875	450.562.500	52.875	450.562.500	52.875	450.562.500
4	Vị Xuyên	800.000	4.170.000.000	120.000	774.000.000	170.000	849.000.000	170.000	849.000.000	170.000	849.000.000	170.000	849.000.000
5	Bắc Mê	520.000	3.750.000.000	120.000	774.000.000	100.000	744.000.000	100.000	744.000.000	100.000	744.000.000	100.000	744.000.000
6	Hoàng Su Phi	1.000.000	2.242.500.000	170.000	552.000.000	207.500	422.625.000	207.500	422.625.000	207.500	422.625.000	207.500	422.625.000
7	Xín Mần	1.000.000	2.985.000.000	170.000	552.000.000	207.500	608.250.000	207.500	608.250.000	207.500	608.250.000	207.500	608.250.000
8	Quản Bạ	1.750.000	5.595.000.000	297.500	1.040.250.000	363.125	1.138.687.500	363.125	1.138.687.500	363.125	1.138.687.500	363.125	1.138.687.500
9	Yên Minh	1.200.000	6.255.000.000	153.000	1.120.500.000	186.750	1.171.125.000	286.750	1.321.125.000	286.750	1.321.125.000	286.750	1.321.125.000
10	Đông Văn	1.000.000	4.470.000.000	104.000	750.000.000	204.000	900.000.000	254.000	975.000.000	234.000	945.000.000	204.000	900.000.000
11	Mèo Vạc	1.200.000	4.770.000.000	204.000	900.000.000	249.000	967.500.000	249.000	967.500.000	249.000	967.500.000	249.000	967.500.000
<b>Tổng</b>		<b>10.011.050</b>	<b>40.937.250.000</b>	<b>1.561.850</b>	<b>7.295.250.000</b>	<b>2.024.800</b>	<b>8.279.250.000</b>	<b>2.194.800</b>	<b>8.534.250.000</b>	<b>2.137.800</b>	<b>8.448.750.000</b>	<b>2.091.800</b>	<b>8.379.750.000</b>

Ghi chú: Đơn giá tạm tính bình quân cây xanh đô thị 150.000 đồng/cây, cây xanh nông thôn: 1.500 đồng/cây

**Biểu 06A: KINH PHÍ TRỒNG CÂY XANH ĐO THỊ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 1 TỶ CÂY XANH GIAI ĐOẠN 2021-2025**

0

STT	Huyện/thành phố	Tổng số cây (cây)	Thành tiền (đồng)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
				Số lượng (cây)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (cây)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (cây)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (cây)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (cây)	Thành tiền (đồng)
1	Thành phố HG	8.550	1.282.500.000	350	52.500.000	2.050	307.500.000	2.050	307.500.000	2.050	307.500.000	2.050	307.500.000
2	Bắc Quang	10.000	1.500.000.000	2.000	300.000.000	2.000	300.000.000	2.000	300.000.000	2.000	300.000.000	2.000	300.000.000
3	Quang Bình	11.000	1.650.000.000	1.000	150.000.000	2.500	375.000.000	2.500	375.000.000	2.500	375.000.000	2.500	375.000.000
4	Vị Xuyên	20.000	3.000.000.000	4.000	600.000.000	4.000	600.000.000	4.000	600.000.000	4.000	600.000.000	4.000	600.000.000
5	Bắc Mê	20.000	3.000.000.000	4.000	600.000.000	4.000	600.000.000	4.000	600.000.000	4.000	600.000.000	4.000	600.000.000
6	Hoàng Su Phi	5.000	750.000.000	2.000	300.000.000	750	112.500.000	750	112.500.000	750	112.500.000	750	112.500.000
7	Xín Mần	10.000	1.500.000.000	2.000	300.000.000	2.000	300.000.000	2.000	300.000.000	2.000	300.000.000	2.000	300.000.000
8	Quản Bạ	20.000	3.000.000.000	4.000	600.000.000	4.000	600.000.000	4.000	600.000.000	4.000	600.000.000	4.000	600.000.000
9	Yên Minh	30.000	4.500.000.000	6.000	900.000.000	6.000	900.000.000	6.000	900.000.000	6.000	900.000.000	6.000	900.000.000
10	Đồng Văn	20.000	3.000.000.000	4.000	600.000.000	4.000	600.000.000	4.000	600.000.000	4.000	600.000.000	4.000	600.000.000
11	Mèo Vạc	20.000	3.000.000.000	4.000	600.000.000	4.000	600.000.000	4.000	600.000.000	4.000	600.000.000	4.000	600.000.000
<b>Tổng</b>		<b>174.550</b>	<b>26.182.500.000</b>	<b>33.350</b>	<b>5.002.500.000</b>	<b>35.300</b>	<b>5.295.000.000</b>	<b>35.300</b>	<b>5.295.000.000</b>	<b>35.300</b>	<b>5.295.000.000</b>	<b>35.300</b>	<b>5.295.000.000</b>

**Biểu 06B: KINH PHÍ TRỒNG CÂY XANH KHU VỰC NÔNG THÔN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 1 TỶ CÂY XANH GIAI ĐOẠN 2021-2025**

0

STT	Huyện/thành phố	Tổng số cây (cây)	Thành tiền (đồng)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
				Số lượng (cây)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (cây)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (cây)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (cây)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (cây)	Thành tiền (đồng)
1	Thành phố HG	500.000	750.000.000	100.000	150.000.000	100.000	150.000.000	100.000	150.000.000	100.000	150.000.000	100.000	150.000.000
2	Bắc Quang	790.000	1.185.000.000	100.000	150.000.000	180.000	270.000.000	200.000	300.000.000	163.000	244.500.000	147.000	220.500.000
3	Quang Bình	221.500	332.250.000	20.000	30.000.000	50.375	75.562.500	50.375	75.562.500	50.375	75.562.500	50.375	75.562.500
4	Vị Xuyên	780.000	1.170.000.000	116.000	174.000.000	166.000	249.000.000	166.000	249.000.000	166.000	249.000.000	166.000	249.000.000
5	Bắc Mê	500.000	750.000.000	116.000	174.000.000	96.000	144.000.000	96.000	144.000.000	96.000	144.000.000	96.000	144.000.000
6	Hoàng Su Phi	995.000	1.492.500.000	168.000	252.000.000	206.750	310.125.000	206.750	310.125.000	206.750	310.125.000	206.750	310.125.000
7	Xín Mần	990.000	1.485.000.000	168.000	252.000.000	205.500	308.250.000	205.500	308.250.000	205.500	308.250.000	205.500	308.250.000
8	Quản Bạ	1.730.000	2.595.000.000	293.500	440.250.000	359.125	538.687.500	359.125	538.687.500	359.125	538.687.500	359.125	538.687.500
9	Yên Minh	1.170.000	1.755.000.000	147.000	220.500.000	180.750	271.125.000	280.750	421.125.000	280.750	421.125.000	280.750	421.125.000
10	Đồng Văn	980.000	1.470.000.000	100.000	150.000.000	200.000	300.000.000	250.000	375.000.000	230.000	345.000.000	200.000	300.000.000
11	Mèo Vạc	1.180.000	1.770.000.000	200.000	300.000.000	245.000	367.500.000	245.000	367.500.000	245.000	367.500.000	245.000	367.500.000
<b>Tổng</b>		<b>9.836.500</b>	<b>14.754.750.000</b>	<b>1.528.500</b>	<b>2.292.750.000</b>	<b>1.989.500</b>	<b>2.984.250.000</b>	<b>2.159.500</b>	<b>3.239.250.000</b>	<b>2.102.500</b>	<b>3.153.750.000</b>	<b>2.056.500</b>	<b>3.084.750.000</b>

Biểu 07: KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG TẬP TRUNG CÓ VỐN NGÂN SÁCH HỖ TRỢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 1 TỶ CÂY XANH GIAI ĐOẠN 2021-2025

ĐVT: ha, triệu đồng

STT	Huyện/thành phố	Tổng khối lượng	Tổng kinh phí	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
				Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí
1	Thành phố HG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Bắc Quang	300,0	1.500.000.000,0	100,0	500.000.000,0	100,0	500.000.000,0	100,0	500.000.000,0	-	-	-	-
3	Quang Bình	800,0	4.000.000.000,0	400,0	2.000.000.000,0	200,0	1.000.000.000,0	200,0	1.000.000.000,0	-	-	-	-
4	Vị Xuyên	1.000,0	5.000.000.000,0	500,0	2.500.000.000,0	300,0	1.500.000.000,0	200,0	1.000.000.000,0	-	-	-	-
5	Bắc Mê	600,0	3.000.000.000,0	150,0	750.000.000,0	200,0	1.000.000.000,0	250,0	1.250.000.000,0	-	-	-	-
6	Hoàng Su Phì	280,0	2.240.000.000,0	80,0	640.000.000,0	100,0	800.000.000,0	100,0	800.000.000,0	-	-	-	-
7	Xín Mần	500,0	4.000.000.000,0	100,0	800.000.000,0	200,0	1.600.000.000,0	200,0	1.600.000.000,0	-	-	-	-
8	Quản Bạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Yên Minh	258,5	2.068.000.000,0	258,5	2.068.000.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Đông Văn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Mèo Vạc	250,0	2.000.000.000,0	-	-	100,0	800.000.000,0	150,0	1.200.000.000,0	-	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>3.988,5</b>	<b>23.808.000.000,0</b>	<b>1.588,5</b>	<b>9.258.000.000,0</b>	<b>1.200,0</b>	<b>7.200.000.000,0</b>	<b>1.200,0</b>	<b>7.350.000.000,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chi phí quản lý cấp huyện 8%			1.904.640.000,0		740.640.000,0		576.000.000,0		588.000.000,0		-		
Chi phí quản lý cấp tỉnh 2%			476.160.000,0		185.160.000,0		144.000.000,0		147.000.000,0		-		
<b>Tổng cộng</b>			<b>26.188.800.000,0</b>		<b>10.183.800.000,0</b>		<b>7.920.000.000,0</b>		<b>8.085.000.000,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		

Ghi chú: Ngân sách nhà nước hỗ trợ các huyện vùng thấp 5,0 triệu/ha, vùng cao 8,0 triệu/ha, Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho 3.988,5 ha, phần còn lại các huyện tự huy động hoặc nhân dân tự trồng 1.851,5 ha, toàn bộ diện tích trồng rừng sản xuất

**Biểu 08: DỰ KIẾN CHI PHÍ QUẢN LÝ, NGHIỆM THU TRỒNG CÂY PHÂN TÁN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 1 TỶ CÂY XANH GIAI ĐOẠN 2021-2025 (vốn sự nghiệp)**

STT	Huyện/thành phố	Tổng số cây	Giai đoạn				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Thành phố HG	162.600.000	16.200.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000
2	Bắc Quang	214.800.000	36.000.000	45.600.000	48.000.000	43.560.000	41.640.000
3	Quang Bình	158.580.000	14.400.000	36.045.000	36.045.000	36.045.000	36.045.000
4	Vị Xuyên	333.600.000	61.920.000	67.920.000	67.920.000	67.920.000	67.920.000
5	Bắc Mê	300.000.000	61.920.000	59.520.000	59.520.000	59.520.000	59.520.000
6	Hoàng Su Phì	179.400.000	44.160.000	33.810.000	33.810.000	33.810.000	33.810.000
7	Xín Mần	238.800.000	44.160.000	48.660.000	48.660.000	48.660.000	48.660.000
8	Quản Bạ	447.600.000	83.220.000	91.095.000	91.095.000	91.095.000	91.095.000
9	Yên Minh	500.400.000	89.640.000	93.690.000	105.690.000	105.690.000	105.690.000
10	Đồng Văn	357.600.000	60.000.000	72.000.000	78.000.000	75.600.000	72.000.000
11	Mèo Vạc	381.600.000	72.000.000	77.400.000	77.400.000	77.400.000	77.400.000
12	Sở Nông nghiệp và PTNT	818.745.000	145.905.000	165.585.000	170.685.000	168.975.000	167.595.000
<b>Tổng</b>		<b>4.093.725.000</b>	<b>729.525.000</b>	<b>827.925.000</b>	<b>853.425.000</b>	<b>844.875.000</b>	<b>837.975.000</b>

Ghi chú: Chi phí quản lý cấp huyện (8%), cấp tỉnh (2%) chi phí trồng cây phân tán để phục vụ công tác kiểm tra, nghiệm thu, tổng kết, thi đua, khen thưởng...

**Biểu 09: DIỆN TÍCH, KINH PHÍ DVMTR THUỘC ĐỐI TƯỢNG CHƯA GIAO DO UBND CẤP XÃ QUẢN LÝ**

STT	Xã, huyện	Diện tích, tiền DVMTR do UBND cấp xã quản lý		Tạm tính số tiền 5% sử dụng hỗ trợ trồng cây phân tán					
		Diện tích cung ứng (ha)	Tiền DVMT 2021 (Tr VNĐ)	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cộng
1	Thành phố HG	4.441,0	265,0	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	66,3
2	Bắc Quang	6.126,0	2.848,0	142,4	142,4	142,4	142,4	142,4	712,0
3	Quang Bình	15.086,0	3.225,0	161,3	161,3	161,3	161,3	161,3	806,3
4	Vị Xuyên	42.685,0	4.281,0	214,1	214,1	214,1	214,1	214,1	1.070,3
5	Bắc Mê	23.322,0	2.114,0	105,7	105,7	105,7	105,7	105,7	528,5
6	Hoàng Su Phì	16.788,0	5.632,0	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	1.408,0
7	Xín Mần	21.816,0	4.998,0	249,9	249,9	249,9	249,9	249,9	1.249,5
8	Quản Bạ	23.816,0	15.055,0	752,8	752,8	752,8	752,8	752,8	3.763,8
9	Yên Minh	17.693,0	5.164,0	258,2	258,2	258,2	258,2	258,2	1.291,0
10	Đồng Văn	10.741,0	12.711,0	635,6	635,6	635,6	635,6	635,6	3.177,8
11	Mèo Vạc	8.285,0	8.083,0	404,2	404,2	404,2	404,2	404,2	2.020,8
<b>Tổng</b>		<b>190.799,0</b>	<b>64.376,0</b>	<b>3.218,8</b>	<b>3.218,8</b>	<b>3.218,8</b>	<b>3.218,8</b>	<b>3.218,8</b>	<b>16.094,0</b>

Ghi chú: Nguồn số liệu tại Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 của UBND tỉnh Hà Giang về phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2021.

BIỂU 10: TỔNG KINH PHÍ DỰ KIẾN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TRỒNG 1 TỶ CÂY XANH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Huyện/thành phố	DVT: Triệu VND																							
		Giai đoạn 2021 - 2025				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025			
		Tổng kinh phí	Ngân sách hỗ trợ	Dịch vụ MT rừng	Xã hội hóa	Tổng	Ngân sách hỗ trợ	Dịch vụ MT rừng	Xã hội hóa	Tổng	Ngân sách hỗ trợ	Dịch vụ MT rừng	Xã hội hóa	Tổng	Ngân sách hỗ trợ	Dịch vụ MT rừng	Xã hội hóa	Tổng	Ngân sách hỗ trợ	Dịch vụ MT rừng	Xã hội hóa	Tổng	Ngân sách hỗ trợ	Dịch vụ MT rừng	Xã hội hóa
1	Thành phố HQ	4.350,1	162,6	66,3	4.121,3	218,7	16,2	13,3	189,3	1.787,1	36,6	13,3	1.737,3	1.356,1	36,6	13,3	1.306,3	494,1	36,6	13,3	444,3	494,1	36,6	13,3	444,3
2	Bắc Quang	20.139,8	1.834,8	712,0	17.593,0	4.796,0	576,0	142,4	4.077,6	4.925,6	585,6	142,4	4.197,6	4.958,0	588,0	142,4	4.227,6	4.898,1	43,6	142,4	4.712,1	562,1	41,6	142,4	378,1
3	Quang Bình	41.361,8	4.478,6	806,3	36.077,0	17.434,4	2.174,4	161,3	15.098,8	9.106,6	1.116,0	161,3	7.829,3	9.106,6	1.116,0	161,3	7.829,3	5.227,6	36,0	161,3	5.030,3	486,6	36,0	161,3	289,3
4	Vì Xuyên	77.773,6	5.733,6	1.070,3	70.969,8	22.385,9	2.761,9	214,1	19.410,0	13.846,9	1.687,9	214,1	11.945,0	13.846,9	1.147,9	214,1	12.485,0	13.846,9	67,9	214,1	13.565,0	13.846,9	67,9	214,1	13.565,0
5	Bắc Mê	63.161,7	3.540,0	528,5	59.093,2	9.455,9	871,9	105,7	8.478,3	13.733,5	1.139,5	105,7	12.488,3	13.733,5	1.409,5	105,7	12.218,3	13.733,5	59,5	105,7	13.568,3	12.505,2	59,5	105,7	12.340,0
6	Hoàng Su Phì	19.661,9	2.598,6	1.408,0	15.655,3	4.044,2	735,4	281,6	3.027,2	4.766,4	897,8	281,6	3.587,0	4.766,4	897,8	281,6	3.587,0	3.042,4	33,8	281,6	2.727,0	3.042,4	33,8	281,6	2.727,0
7	Xín Mần	24.773,8	4.558,8	1.249,5	18.965,5	4.906,2	908,2	249,9	3.748,1	9.276,9	1.776,7	249,9	7.250,4	9.276,9	1.776,7	249,9	7.250,4	656,9	48,7	249,9	358,4	656,9	48,7	249,9	358,4
8	Quản Bạ	6.042,6	447,6	3.763,8	1.831,3	1.123,5	83,2	752,8	287,5	1.229,8	91,1	752,8	385,9	1.229,8	91,1	752,8	385,9	1.229,8	91,1	752,8	385,9	1.229,8	91,1	752,8	385,9
9	Yên Minh	17.896,8	2.733,8	1.291,0	13.871,9	12.351,5	2.323,1	258,2	9.770,2	1.264,8	93,7	258,2	912,9	1.426,8	105,7	258,2	1.062,9	1.426,8	105,7	258,2	1.062,9	1.426,8	105,7	258,2	1.062,9
10	Đông Văn	4.827,6	357,6	3.177,8	1.292,3	810,0	60,0	635,6	114,5	972,0	72,0	635,6	264,5	1.053,0	78,0	635,6	339,5	1.020,6	75,6	635,6	309,5	972,0	72,0	635,6	264,5
11	Mèo Vạc	15.926,6	2.541,6	2.020,8	11.364,3	972,0	72,0	404,2	495,9	5.354,9	941,4	404,2	4.009,4	7.509,9	1.373,4	404,2	5.732,4	1.044,9	77,4	404,2	563,4	1.044,9	77,4	404,2	563,4
	Số Nông nghiệp và PTNT (chỉ phí quản lý 2%)	1.294,9	1.294,9		-	331,1	331,1			309,6	309,6			317,7	317,7			169,0	169,0			167,6	167,6		
	<b>Tổng</b>	<b>297.211,1</b>	<b>30.282,5</b>	<b>16.094,0</b>	<b>250.834,6</b>	<b>78.829,3</b>	<b>10.913,3</b>	<b>3.218,8</b>	<b>64.697,2</b>	<b>66.574,2</b>	<b>8.747,9</b>	<b>3.218,8</b>	<b>54.607,5</b>	<b>68.581,7</b>	<b>8.938,4</b>	<b>3.218,8</b>	<b>56.424,5</b>	<b>46.790,6</b>	<b>844,9</b>	<b>3.218,8</b>	<b>42.727,0</b>	<b>36.435,4</b>	<b>838,0</b>	<b>3.218,8</b>	<b>32.378,6</b>

**Phụ lục. Các loại cây trồng trong đô thị  
Theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9257:2012**

*(Kèm theo Kế hoạch số: 190 /KH-UBND ngày 02 tháng 7/2021 của UBND tỉnh Hà Giang)*

TT	Khu chức năng	Tính chất cây trồng	Kiến nghị trồng cây
1	Cây xanh trường học	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chọn cây cao to, tán rộng, cho bóng râm tốt, gây ấn tượng mạnh</li> <li>- Chọn cây cho vườn trường: Chọn các loại cây bản địa, có hoa, lá. Số loài cây càng nhiều càng tốt để có thể giúp cho việc nghiên cứu, học tập của học sinh.</li> <li>- Hạn chế việc trồng các loại cây ăn quả.</li> <li>- Không chọn cây có gai, nhựa, mù độc như: Cà dại, thông thiên, dứa dại. Không trồng các loại cây hấp dẫn ruồi muỗi như sanh, si, đa, đề.</li> <li>- Cây trồng nên có bảng ghi tên, ngày tháng trồng, xuất xứ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bàng, phượng, muồng ngủ, muồng hoa đào, riêng riêng, hồng...</li> <li>- Cây cảnh, cây bản địa: hồng, hải đường, ồ quạ, phong lan, địa lan</li> </ul>
2	Cây xanh khu dân cư	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tận dụng chọn giống cây bản địa để dễ dàng thích nghi với điều kiện sống</li> <li>- Chọn cây chú ý phối kết màu sắc cả bốn mùa. Cây có hoa tạo vẻ mỹ quan, cảnh quan, vui mắt cho khu ở.</li> <li>- Chọn cây có hương thơm, quả thơm</li> <li>- Chọn cây có tuổi thọ cao</li> <li>- Cảnh không ròn, dễ gãy</li> <li>- Cho bóng mát rộng</li> <li>- Tránh trồng cây ăn quả hấp dẫn trẻ em</li> <li>- Tránh những cây hoa quả hấp dẫn hoặc làm môi cho sâu bọ, ruồi nhặng.</li> <li>- Tránh những cây gỗ giòn, dễ gãy.</li> <li>- Tránh những cây mùi khó chịu hoặc quá hắc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đinh, nghiêng, vàng anh, chò chỉ, xà cừ, long não, lim vang, muồng, giồi, trám, lát hoa, sấu, sữa, ngọc lan, phượng, tre, trúc</li> <li>- Gạo, phượng, vàng anh...</li> </ul>
3	Cây xanh bệnh viện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chọn cây có khả năng tiết ra các chất fitolcid diệt trùng và màu sắc hoa lá tác dụng tới hệ thần kinh, góp phần trực tiếp điều trị bệnh</li> <li>- Chọn cây có tác dụng trang trí: màu sắc trong sáng, vui tươi, tạo sức sống</li> <li>- Chọn cây có hương thơm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Long não, lan tua, ngọc lan, bạch đàn, dạ hương, hồng, mộc...</li> <li>- Bánh hỏi, mai đào, móng bò trắng, địa lan, mai vàng, đào phai, dứa, cau đẽ, cau lùn...</li> </ul>

TT	Khu chức năng	Tính chất cây trồng	Kiến nghị trồng cây
			- Ngọc lan, hoàng lan, lan tua, muôn, bàng lang, phượng, vàng anh
4	Cây xanh công viên, vườn hoa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chọn cây phong phú về chủng loại cây bản địa và cây ngoại lai, có vẻ đẹp</li> <li>- Trồng cây đảm bảo bốn mùa có hoa lá xanh tươi</li> <li>- Chọn cây trang trí phải có giá trị trang trí cao (hình thái, màu sắc, khả năng cắt xén)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các loại cây trang trí quý đặc biệt: Vạn tuế, bánh hời, trúc phật bà, trà mi, đỗ quyên, huyết dụ, cau bụi, cau lùn, cau ta, trúc đào</li> </ul>
5	Cây xanh khu công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây xanh cản khói, ngăn bụi: chọn cây có chiều cao, cây không trơ cành, tán lá rậm rạp, lá nhỏ, mặt lá ráp.</li> <li>- Khu vực có chất độc hại NO, CO<sub>2</sub>, CO, NO<sub>2</sub>, trồng cây theo phương pháp nanh sấu và xen kẽ cây bụi để hiệu quả hấp thụ cao (tốt nhất tạo 3 tầng tán)</li> <li>- Dải cây cách ly cùng loại khi diện tích hẹp và hỗn hợp khi cần dải cách li lớn</li> <li>- Chọn loại cây chịu được khói bụi độc hại</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đai loan, tương tư, dẻ, lai, phi lao, chùm bao lơn, săng, đào lá to, đậu ma, nụ nhãn, sấu, vải, thị trám, muông đen...</li> <li>- Găng, ô rô, duối trúc đào đỏ, cô tông các loại, dâm bụt các loại, bóng nước, rêu đỏ, thảm cỏ lá tre, mào gà, nhội, xà cừ, chẹo, lát hoa</li> </ul>
6	Cây trồng ở các bến tàu, bến xe, bến cảng, chợ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chọn cây bóng râm mát, tán rộng, chiếm diện tích mặt đất ít</li> <li>- Chọn các cây có tác dụng chắn gió, chắn nắng (ở hướng Tây, hướng gió mùa đông Bắc)</li> <li>- Chọn các loại thân cành dai, không bị gãy đổ bất thường, có hoa thơm, hoa đẹp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Muông, long não, nhội, xà cừ, ngọc lan, hoàng lan, lan tua</li> </ul>
7	Cây trồng trên các vành đai xanh, giải xanh phòng hộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chọn cây giống tốt, có bộ rễ khỏe, khó bị bão làm gãy, đổ nhằm tăng cường lượng ôxy, ngăn bớt tốc độ gió</li> <li>- Trồng xen kẽ nhiều loài cây có ưu điểm của loài này hỗ trợ khuyết điểm cho loài khác, hạn chế sâu bệnh phá hoại rừng măng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sấu, các loại muông, bàng, quýt, chẹo, long não, phi lao...</li> </ul>